

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư ban hành định mức chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao trong lĩnh vực đường bộ

Kính gửi: Bộ Xây dựng

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1.1. Cơ sở chính trị

Việc ban hành Thông tư quy định định mức chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) sau khi ký kết hợp đồng trong lĩnh vực đường bộ nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Thông tư góp phần thực hiện các định hướng tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển hạ tầng giao thông.

1.2. Cơ sở pháp lý

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và các văn bản hướng dẫn xác định vai trò của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng trong hai giai đoạn: chuẩn bị dự án và quản lý việc thực hiện hợp đồng dự án PPP (*hợp đồng dự án PPP gồm giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành, kinh doanh*).

Theo khoản 2 Điều 82 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ giao Bộ Xây dựng hướng dẫn định mức chi phí chuẩn bị dự án PPP; khoản 3 Điều 73 và khoản 2 Điều 75 Luật PPP quy định chi phí quản lý việc thực hiện hợp đồng sau khi ký kết được bố trí từ nguồn chi thường xuyên, lập dự toán ngân sách hằng năm trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do bộ, ngành ban hành.

Hiện nay, hệ thống định mức của Bộ Xây dựng (*Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng*) đã hướng dẫn định mức lập các loại báo cáo và chi phí thẩm định, thẩm tra. Tuy nhiên, chưa có quy định về định mức cho một số nhiệm vụ chuẩn bị dự án và quản lý thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước trong dự án PPP.

Do vậy, việc xây dựng, ban hành định mức cho dự án BOT lĩnh vực đường bộ là cần thiết. Việc tập trung xây dựng định mức cho loại hợp đồng BOT nhằm bảo đảm tính đồng nhất về cơ sở dữ liệu, phương thức triển khai và đặc điểm chi phí của dự án, qua đó nâng cao tính chính xác, khả thi của định mức được ban hành. Đối với các loại hợp đồng PPP khác, các định mức này có thể được nghiên cứu, tham khảo và áp dụng phù hợp với đặc thù của từng loại hợp đồng, lĩnh vực và dự án cụ thể.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn trước đây, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 1486/QĐ-BXD ngày 12/12/2014 và Quyết định số 1191/QĐ-BXD ngày 17/11/2017 về định mức chi phí của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuy nhiên, sau khi Luật PPP ban hành, các Quyết định này không còn phù hợp, do các quy định pháp luật đã thay đổi về nguồn vốn, khối lượng, nội dung nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị.

Dự thảo Thông tư kế thừa một số nội dung định mức tại Quyết định số 1191/QĐ-BXD, bổ sung một số nội dung cập nhật theo quy định hiện hành, tham khảo định mức quản lý dự án đầu tư công (*Thông tư số 38/2026/TT-BXD*). Đồng thời, dự thảo xây dựng định mức trên cơ sở dữ liệu thực tế của các dự án BOT thực hiện trong thời gian qua (Cam Lâm - Vĩnh Hảo, Diên Châu - Bãi Vọt, khoảng hơn 50 dự án đang trong giai đoạn vận hành, kinh doanh được Bộ Xây dựng phê duyệt dự toán chi phí hằng năm).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về xác định, quản lý và sử dụng chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án BOT sau khi ký kết hợp đồng.
- Bảo đảm thống nhất, minh bạch trong việc lập, quản lý và thanh quyết toán kinh phí phục vụ công tác quản lý hợp đồng BOT của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
- Tạo cơ sở để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện dự án BOT.
- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuẩn hóa quy trình quản lý chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo đảm chất lượng công trình, dịch vụ và tính bền vững của các dự án PPP trong lĩnh vực đường bộ.

2. Quan điểm xây dựng

Việc xây dựng dự thảo Thông tư bảo đảm các quan điểm chủ yếu sau:

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành;
- Kế thừa các quy định còn phù hợp; sửa đổi, bổ sung các nội dung phát sinh trong thực tiễn;
- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện;

- Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Trên cơ sở văn bản số 5498/BXD-CĐBVN ngày 14/4/2026 của Bộ Xây dựng về việc giao nhiệm vụ xây dựng Thông tư ban hành định mức chi phí chuẩn bị dự án và chi phí cho các hoạt động triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP trong lĩnh vực đường bộ; Cục Đường bộ Việt Nam (ĐBVN) đã thành lập Tổ soạn thảo Thông tư; giao nhiệm vụ cho Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc dự thảo Thông tư.

Tổ soạn thảo và Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ đường bộ phía Bắc¹ đã rà soát, dự thảo Thông tư định mức.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục

Thông tư gồm 02 phần:

- Phần lời văn: quy định căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, hiệu lực văn bản.

- Phần định mức kèm theo.

2. Nội dung chủ yếu

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư quy định định mức chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án PPP, loại hợp đồng BOT sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng trong lĩnh vực đường bộ, áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Nội dung chủ yếu Thông tư ban hành 03 mã định mức:

+ Mã 01: Định mức chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền (*giai đoạn chuẩn bị đầu tư*).

+ Mã 02: Định mức chi phí quản lý thực hiện hợp đồng trong giai đoạn xây dựng.

+ Mã 03: Định mức chi phí quản lý thực hiện hợp đồng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh.

- Phương pháp và nguyên tắc xây dựng định mức

+ Mã 01 và Mã 02 xác định bằng tỷ lệ % của chi phí xây dựng và thiết bị (Gxd + Gtb) chưa có thuế GTGT theo quy mô (từ ≤ 50 tỷ đến ≥ 30.000 tỷ đồng; trên 30.000 tỷ đồng thì lập dự toán), kế thừa Quyết định số 1191/QĐ-BXD (tổng Mã 01 + Mã 02 bằng tổng định mức đã ban hành), phân chia 20% (chuẩn bị dự án) / 80% (giai đoạn xây dựng). Áp dụng hệ số: địa bàn đặc thù $k = 1,35$; từ hai tỉnh trở lên $k = 1,10$; Quốc hội quyết định chủ trương $k = 1,10$; tỷ trọng thiết bị $\geq 50\%$ $k = 0,80$ (các hệ số tương tự định mức quản lý dự án đầu tư công).

- + Mã 03 xác định theo công thức bằng khoảng 109 triệu $\times$ hệ số

¹ Trung tâm trình dự thảo tại văn bản số 270/BC-TTKT&CNĐBPB ngày 19/6/2026

Hệ số bao gồm: khoảng cách, kỳ hạn hợp đồng, quy mô dự án. Trong đó 109 triệu đồng là mức cơ sở/năm (bao gồm 02 nhóm nhiệm vụ chính: các nhiệm vụ liên quan đến tài chính và các nhiệm vụ liên quan đến kiểm tra hiện trường). Cơ sở xác định từ dữ liệu chi thường xuyên Cục ĐBVN 2024–2027 (55–61 dự án/năm); dải chi phí ~20 triệu đến ~458 triệu đồng/dự án/năm.

- Nguyên tắc: định mức quy định là mức tối đa; trường hợp đặc thù hoặc quy mô vượt mức hướng dẫn thì lập dự toán.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ

1. Dự kiến nguồn nhân lực

- Thông tư quy định đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng, Cục Đường bộ Việt Nam, các Ban Quản lý dự án và Khu Quản lý đường bộ; các địa phương (Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân), Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố.

- Các nội dung đã nghiên cứu, đánh giá về tính khả thi, hiệu quả và bảo đảm không phát sinh thêm bộ máy, tổ chức của cơ quan, đơn vị, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

2. Về bảo đảm nguồn kinh phí

Kinh phí thực thi Thông tư do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Việc sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác thi hành Thông tư đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính.

Kinh phí triển khai định mức chi phí đã được quy định nguồn vốn tại Luật PPP và các Nghị định hướng dẫn.

VI. KIẾN NGHỊ

Cục Đường bộ Việt Nam kính báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận: Giao Cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục triển khai, xin ý kiến dự thảo Thông tư ban hành định mức chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, loại hợp đồng BOT trong lĩnh vực đường bộ, bảo đảm trình Vụ Pháp chế thẩm định trong tháng 7/2026 theo đúng chương trình xây dựng văn bản pháp luật. Giao Cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục triển khai, xin ý kiến dự thảo Thông tư quy định định mức chi phí chuẩn bị và hoạt động triển khai thực hiện dự án BOT sau khi ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng trong lĩnh vực đường bộ, bảo đảm trình Vụ Pháp chế thẩm định trong tháng 7/2026 theo đúng chương trình xây dựng văn bản pháp luật.

Cục ĐBVN kính trình Bộ Xây dựng./.

(Tài liệu kèm theo: (1) Dự thảo Thông tư; (2) Thuyết minh cơ sở xây dựng định mức)

Phụ lục

THUYẾT MINH CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUẨN BỊ VÀ HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN SAU KHI KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN, CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN BOT TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỊNH MỨC

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và các văn bản hướng dẫn xác định vai trò của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng trong hai giai đoạn: chuẩn bị dự án và quản lý việc thực hiện hợp đồng dự án PPP (*hợp đồng dự án PPP gồm giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành, kinh doanh*).

Theo khoản 2 Điều 82 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ giao Bộ Xây dựng hướng dẫn định mức chi phí chuẩn bị dự án PPP; khoản 3 Điều 73 và khoản 2 Điều 75 Luật PPP quy định chi phí quản lý việc thực hiện hợp đồng sau khi ký kết được bố trí từ nguồn chi thường xuyên, lập dự toán ngân sách hằng năm trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do bộ, ngành ban hành.

Hiện nay, hệ thống định mức của Bộ Xây dựng (*Thông tư số 12/2021/TT-BXD, sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 09/2024/TT-BXD*) đã hướng dẫn định mức lập các loại báo cáo và chi phí thẩm định, thẩm tra; chưa có định mức cho một số nhiệm vụ chuẩn bị dự án và quản lý thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước trong dự án PPP.

Do vậy, việc xây dựng, ban hành định mức cho dự án BOT lĩnh vực đường bộ là cần thiết. Việc tập trung xây dựng định mức cho loại hợp đồng BOT nhằm bảo đảm tính đồng nhất về cơ sở dữ liệu, phương thức triển khai và đặc điểm chi phí của dự án, qua đó nâng cao tính chính xác, khả thi của định mức được ban hành. Đối với các loại hợp đồng PPP khác, các định mức này có thể được nghiên cứu, tham khảo và áp dụng phù hợp với đặc thù của từng loại hợp đồng, lĩnh vực và dự án cụ thể.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật PPP và Luật Đấu thầu năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung);

- Luật Đường bộ năm 2024; Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 243/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật PPP; Nghị định số 312/2025/NĐ-CP về cơ chế quản lý tài chính dự án PPP;

- Nghị định số 165/2024/NĐ-CP, Nghị định số 33/2025/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

III. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU THAM KHẢO

Việc xây dựng định mức tại Thông tư này kế thừa phương pháp và tham khảo các văn bản quy định về định mức sau đây:

TT	Văn bản	Nội dung tham khảo
1	Luật PPP, Luật Đường bộ	Quy định nhiệm vụ, nguồn vốn thực hiện
2	Nghị định số 206/2026/NĐ-CP (quản lý chi phí đầu tư xây dựng)	Điều 5 (nội dung tổng mức đầu tư - cơ sở xác định Gxd, Gtb); Điều 19 (hệ thống định mức xây dựng); Điều 25, 26 (chi phí quản lý dự án, tư vấn xác định bằng định mức tỷ lệ % hoặc lập dự toán).
3	Thông tư số 12/2021/TT-BXD (Phụ lục VIII), sửa đổi tại Thông tư số 09/2024/TT-BXD	Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn theo tỷ lệ % của (Gxd + Gtb); phương pháp nội suy, hệ số k = 1,1; cơ sở so sánh với định mức đầu tư công.
4	Quyết định số 1486/QĐ-BXD ngày 12/12/2014	Định mức chi phí Ban Quản lý dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án PPP.
5	Quyết định số 1191/QĐ-BXD ngày 17/11/2017	Định mức chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án PPP - định mức tham khảo cho lĩnh vực giao thông.
6	Thông tư số 7/2026/TT-BNV (thay thế Thông tư số 004/2025/TT-BNV)	Mức lương chuyên gia tư vấn trong nước - cơ sở xác định chi phí thuê chuyên gia khi lập dự toán.
7	Nghị định số 312/2025/NĐ-CP; Nghị định số 243/2025/NĐ-CP	Cơ chế quản lý tài chính, lập dự toán hằng năm; nhiệm vụ của cơ quan nhà nước trong dự án PPP.
8	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, sửa đổi bởi Thông tư số 12/2025/TT-BTC	Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (là cơ sở xây dựng các dự toán công việc trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, xây dựng hiện hành)

IV. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC

1. Cơ sở dữ liệu

Theo pháp luật PPP trước đây (Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các văn bản cùng thời kỳ), dự án PPP được tính chi phí quản lý dự án bao gồm: (i) chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư (doanh nghiệp dự án); và (ii) chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền (định mức theo Quyết định số 1486/QĐ-BXD và Quyết định số 1191/QĐ-BXD).

Theo pháp luật PPP hiện hành (Luật PPP năm 2020, Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, Luật Đường bộ năm 2024): giai đoạn chuẩn bị dự án thuộc trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền (tổ chức lập/giao nhà đầu tư lập hồ sơ dự án; thẩm định, phê duyệt dự án); giai đoạn thực hiện dự án và giai đoạn vận hành, kinh doanh do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tổ chức thực hiện, trong đó trách nhiệm của cơ quan nhà nước (cơ quan ký kết hợp đồng) là kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng. Pháp luật hiện hành chỉ quy định định mức quản lý dự án của chủ đầu tư (doanh nghiệp dự án PPP); chưa có định mức chi phí của cơ quan có thẩm quyền (giai đoạn chuẩn bị) và của cơ quan ký kết hợp đồng (giai đoạn thực hiện, vận hành, kinh doanh).

Chi phí của cơ quan nhà nước theo định mức này là chi phí của cơ quan có thẩm quyền (giai đoạn chuẩn bị dự án) và của cơ quan ký kết hợp đồng (giai đoạn thực hiện dự án, giai đoạn vận hành, kinh doanh) (hoặc các cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện công việc). Các chi

phí này được xây dựng trên cơ sở tham khảo một số định mức do Bộ Xây dựng ban hành trước đây và chi phí “của đại diện cơ quan có thẩm quyền quản lý dự án PPP” (tương đồng về tính chất) của một số dự án PPP đã được quyết toán (lập trên cơ sở dự toán chi thực tế).

a) Đối với định mức chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án (Bảng 01), giai đoạn xây dựng (Bảng 02) dựa trên các nguồn dữ liệu sau:

TT	Nguồn dữ liệu	Vai trò
1	Quyết định số 1486/QĐ-BXD (lĩnh vực đường bộ)	Chi phí quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án và giai đoạn thực hiện dự án (giai đoạn xây dựng)
2	Quyết định số 1191/QĐ-BXD (định mức PPP trước đây, công trình giao thông)	Chi phí quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án và giai đoạn thực hiện dự án (giai đoạn xây dựng)
3	Hồ sơ quyết toán chi phí của cơ quan nhà nước tại Dự án PPP cao tốc Diễn Châu - Bãi Vọt ² (quyết toán theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC)	Chi phí quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án và giai đoạn thực hiện dự án (giai đoạn xây dựng)
4	Dự toán chi phí của cơ quan nhà nước/Ban quản lý dự án tại một số Dự án PPP trên tuyến cao tốc Bắc - Nam (đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo ³ ; Nha Trang - Cam Lâm ⁴); dự toán chi phí của Ban QLDA thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan ký kết hợp đồng đối với dự án BOT cao tốc Dầu Giây - Tân Phú ⁵ .	Chi phí quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án, chi phí giai đoạn thực hiện dự án (giai đoạn xây dựng).

b) Đối với định mức chi phí giai đoạn vận hành, kinh doanh (Bảng 03) được xây dựng trên cơ sở tham khảo dự toán chi tiết hàng năm (nguồn thường xuyên) của Cục ĐBVN thực hiện đối với các dự án PPP do Cục ĐBVN là cơ quan ký kết hợp đồng. Cụ thể, Phụ lục 2 tổng hợp tổng dự toán, khoản chi đặc thù không lặp lại⁶, chi phí thường xuyên và chi phí bình quân trên một dự án qua các năm.

² Theo hồ sơ quyết toán Dự án PPP cao tốc đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt, chi phí của cơ quan nhà nước là **12.558.815.735** đồng, được chia thành 02 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị dự án (báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi) là 1.128.139.165 đồng (tương ứng 8,98% tổng chi phí của cơ quan nhà nước); giai đoạn thực hiện dự án là 11.430.676.570 đồng (tương ứng 91,02% tổng chi phí của cơ quan nhà nước).

³ Theo hồ sơ trình quyết toán Dự án PPP cao tốc đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo, chi phí của cơ quan nhà nước do Ban QLDA đường Hồ Chí Minh khoảng **9.900.000.000** đồng (chi phí giai đoạn chủ trương đầu tư 174.000.000 đồng; chi phí giai đoạn lập báo cáo NCKT và giai đoạn xây dựng là 9.726.000.000 đồng).

⁴ Theo Quyết định số 1390/QĐ-BGTVT ngày 25/7/2019 của Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) phê duyệt chi phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án BOT cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo khoảng **13.964.000.000** đồng (tương ứng hệ số 0,139% chi phí xây dựng + thiết bị trước thuế).

⁵ Ban QLDA Miền Bắc được Cục ĐBVN giao thực hiện nhiệm vụ của cơ quan ký kết hợp đồng giai đoạn xây dựng cao tốc Dầu Giây - Tân Phú. Ngày 23/3/2026, Ban QLDA Miền Bắc có văn bản số 71/BQLDAĐBMB-DHDA về việc chi phí quản lý dự án giai đoạn xây dựng (kèm theo dự toán chi tiết) khoảng **9.137.000.000** đồng (tương ứng hệ số 0,14% chi phí xây dựng + thiết bị trước thuế).

⁶ Khoản chi đặc thù (duy trì hệ thống IT thu phí năm 2024 và xây dựng Thông tư định mức năm 2025) được loại trừ để có số liệu thuần phản ánh chi phí hoạt động thường xuyên.

2. Phương pháp xây dựng định mức

Áp dụng kết hợp các phương pháp theo quy định tại Điều 19, Điều 25 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, cụ thể:

(1) Kế thừa định mức theo tỷ lệ %. Chi phí của cơ quan nhà nước cho các công việc giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng trước đây được Bộ Xây dựng hướng dẫn tại Quyết định số 1191/QĐ-BXD, xác định bằng tỷ lệ % nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư được duyệt, áp dụng cho quy mô (Gxd + Gtb) từ 50 đến 10.000 tỷ đồng. Dự thảo Thông tư kế thừa phương pháp này và bổ sung định mức cho quy mô 20.000 và 30.000 tỷ đồng (tham khảo Thông tư số 12/2021/TT-BXD, dùng phương pháp ngoại suy để mở rộng). Trường hợp quy mô (Gxd + Gtb) lớn hơn mức hướng dẫn thì lập dự toán để xác định chi phí.

Định mức được tính trên (Gxd + Gtb) chưa có thuế GTGT - hai cấu phần của tổng mức đầu tư theo Điều 5 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, không tính trên tổng mức đầu tư. Lý do: (Gxd + Gtb) phản ánh trực tiếp quy mô, khối lượng kỹ thuật; tránh tính trùng (chi phí của cơ quan nhà nước là một cấu phần của tổng mức đầu tư); loại trừ các khoản biến động lớn nhưng không phản ánh khối lượng quản lý (bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; lãi vay trong thời gian xây dựng; dự phòng).

(2) Tách định mức giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng

Luật PPP quy định, cần tách định mức thực hiện công việc trong giai đoạn chuẩn bị (tính trong tổng mức đầu tư dự án) và giai đoạn thực hiện hợp đồng (bao gồm giai đoạn xây dựng) (bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên).

Trên cơ sở tham khảo dự toán một số dự án PPP đã triển khai và sau khi bổ sung khối lượng công việc của cơ quan nhà nước ở bước lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán, ký kết hợp đồng, dự thảo tách định mức cả giai đoạn chuẩn bị và xây dựng thành 02 định mức:

- *Định mức chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền chiếm 20% của tổng chi phí quản lý dự án theo Quyết định số 1191/QĐ-BXD (Bảng 01);*

- *Định mức chi phí quản lý thực hiện hợp đồng giai đoạn xây dựng chiếm 80% của tổng chi phí quản lý dự án theo Quyết định số 1191/QĐ-BXD (Bảng 02).*

Cơ sở phân chia: căn cứ khối lượng công việc cụ thể từng giai đoạn và tham khảo các dự án đã thực hiện (hồ sơ quyết toán chi phí quản lý dự án tại các dự án PPP cao tốc đoạn Nha Trang - Cam Lâm, đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo, đoạn Diên Châu - Bãi Vọt, đoạn Dầu Giây - Tân Phú...).

(3) Xây dựng công thức lập dự toán hằng năm cho giai đoạn vận hành, kinh doanh (Bảng 03).

Giai đoạn trước đây pháp luật chưa quy định về định mức chi phí của cơ quan ký kết hợp đồng, chi phí quản lý của cơ quan ký kết hợp đồng được xác định bằng phương pháp lập dự toán chi hằng năm và sử dụng từ nguồn chi thường xuyên theo các nhóm nhiệm vụ: xác nhận thông số tài chính; kiểm tra, giám sát tổ chức thu; theo dõi doanh thu, lưu lượng; giám sát chất lượng cung cấp dịch vụ (chất lượng nền, mặt đường, các công trình trên tuyến), chất lượng các công trình phục vụ khai thác (trạm dừng nghỉ, hệ thống thiết bị thu phí, ITS...), giám sát công tác quản lý, bảo trì và vận hành công trình dự án; công tác phòng chống lụt bão, thiên tai, sửa chữa đột xuất...; thực hiện nhiệm vụ chuyển giao tài sản khi quyết toán, thanh lý hợp đồng.

Do tính chất hợp đồng PPP thường kéo dài (đối với các dự án theo hợp đồng BOT, thời gian vận hành, kinh doanh khoảng 20 năm, thậm chí lớn hơn) và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: địa điểm xây dựng công trình dự án (khoảng cách càng xa, chi phí đi lại, lưu trú càng lớn), số trạm thu phí, lưu lượng và số lần kiểm tra, thời hạn còn lại của hợp đồng⁷...

Trên cơ sở thực tiễn triển khai các dự án BOT giao thông thời gian qua, Thông tư dự thảo công thức xác định chi phí của cơ quan ký kết hợp đồng giai đoạn vận hành, kinh doanh như sau:

$$CP = 109 \times \text{hệ số}$$

Cơ sở xác định mức 109 triệu: chi phí bình quân của một dự án điển hình (cự ly trung bình, giai đoạn bình thường, tuyến quốc lộ), tổng hợp từ dự toán nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các dự án BOT giai đoạn 2024 - 2027. Cụ thể bao gồm: (i) nhóm nhiệm vụ liên quan đến xác nhận thông số tài chính, các chi phí vận hành của dự án, khoảng 15 triệu đồng (chủ yếu do đơn vị quản lý tài chính thực hiện); (ii) nhóm nhiệm vụ tại hiện trường (kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện các hoạt động bảo trì của dự án; kiểm tra số thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ, lưu lượng xe qua trạm thu phí và công tác sao lưu dữ liệu của các trạm BOT); H = 94.000.000 đồng (chủ yếu do đơn vị hiện trường thực hiện).

Cụ thể, trong các năm 2024 – 2027, số liệu như sau:

Nhóm nhiệm vụ	Thuộc nhóm	Giá trị (triệu đồng)	Cơ sở xác định (dữ liệu 2024 - 2027)
Xác nhận thông số tài chính (1 kỳ/năm)	Tài chính	15	Chi phí phân bổ/dự án của một kỳ xác nhận thu - chi (đoàn 7 - 9 người, đi theo nhóm dự án)
Theo dõi, kiểm tra, giám sát bảo trì	Hiện trường	48	Bình quân chi phí bảo trì/dự án nhóm cự ly trung bình năm 2027 (Khu I $\approx$ 38, Khu II $\approx$ 52)
Giám sát tổ chức thu phí (5 ngày, phân bổ)		28	Một đợt giám sát $\approx$ 109 triệu, phân bổ theo chu kỳ luân phiên 3 - 4 năm/trạm
Kiểm tra số thu, lưu lượng, sao lưu		18	Bình quân chi phí kiểm tra số thu/dự án năm 2027 (Khu II $\approx$ 14, Khu IV $\approx$ 19)
Tổng định mức tiêu chuẩn	—	109	Mức dự án điển hình (ứng với toàn bộ hệ số = 1,0)

Giá trị điển hình 109 triệu đồng là điểm gốc để áp các hệ số điều chỉnh. Các dự án ở xa, quy mô lớn có chi phí 200 - 416 triệu đồng. Đồng thời dải 13 - 416 triệu đồng bao trùm đúng chi phí thực tế của các dự án BOT giai đoạn 2024 – 2027 (trung bình khoảng 160 triệu/năm, từ 12 triệu/năm đến 415 triệu/năm tùy dự án).

(ii) Cơ sở xác định mốc cự ly

⁷ Theo yêu cầu của Bộ GTVT tại Quyết định số 1906/QĐ-BGTVT, càng về thời hạn cuối hợp đồng PPP, công tác kiểm tra được tăng cường về số lần kiểm tra nhằm bảo đảm tính chính xác của thời điểm dừng thu phí.

Hai mốc 200 km và 700 km lấy theo cách lập dự toán thực tế:

Mốc cự ly	Cơ sở xác định (từ dữ liệu lập dự toán 2024-2027)
200 km	Ngưỡng đi - về trong ngày. Dự toán thực tế xử lý các dự án khu vực Hà Nội theo cơ chế “đi về trong ngày, không tính chi phí thuê phòng nghỉ”.
700 km	Ngưỡng chuyển ô tô sang máy bay. Dữ liệu sử dụng định mức nhiên liệu ô tô đến khoảng 700 - 800 km (khu vực Nghệ An - Quảng Trị); các địa bàn xa hơn (Đà Nẵng > 1.000 km, TP.HCM > 1.300 km) đều tính vé máy bay.

Căn cứ theo chi phí bình quân một lượt xác nhận thực tế năm 2025 của ba nhóm cự ly: khu vực Hà Nội (đi về trong ngày) $\approx 0,9$ triệu; ô tô qua đêm (Nghệ An - Quảng Trị) $\approx 50,8$ triệu; đi máy bay (Đà Nẵng, TP.HCM) $\approx 72 - 76$ triệu. Tỷ lệ giữa nhóm đi máy bay và nhóm ô tô là 1,46 lần, làm cơ sở cho $K_v = 1,5$; nhóm ở gần mất phần phòng nghỉ và phụ cấp nhiều ngày nên tính chung toàn dự án $\approx 0,6$.

Nhóm cự ly	Chi phí/lượt thực tế 2025	K_v
Dưới 200 km (đi về trong ngày)	$\approx 0,9$ triệu	0,6
Dưới 200 km (có lưu trú)	≈ 40 triệu	0,8
200 - 700 km (ô tô qua đêm)	$\approx 50,8$ triệu	1,0
Trên 700 km (máy bay)	$\approx 72 - 76$ triệu	1,5

(iv) Cơ sở xác định hệ số quy mô

Trên cơ sở dữ liệu theo quy mô đoàn công tác thực tế: đoàn giám sát thông thường 15 - 19 người (riêng cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi bố trí đoàn 40 người và 21 phòng nghỉ, tương đương khoảng 2,1 lần đoàn thông thường) - làm cơ sở xác định hệ số quy mô theo số làn xe và số trạm thu phí. Trên cơ sở đó, hệ số quy mô được xác định theo số làn xe và số trạm thu phí: công trình từ 4 làn xe trở lên (cao tốc) áp dụng $k = \text{số trạm} \times 0,5$; công trình dưới 4 làn xe (quốc lộ, đường tỉnh) áp dụng $k = \text{số trạm} \times 0,3$.

(v) Cơ sở xác định hệ số kỳ hạn

Xác định theo ngưỡng pháp lý tại Quyết định số 1906/QĐ-BGTVT: dự án còn trên 2 năm hoàn vốn xác nhận theo năm ($k = 1,0$). Dự án còn dưới 2 năm chuyển sang xác nhận theo quý (4 kỳ/năm), khi đó chỉ phần T (= 15 triệu) tăng theo số kỳ, còn H (= 94 triệu) không đổi. Hệ số điều chỉnh tổng thể: $(15 \times 4 + 94) / 109 \approx 1,41 \approx k = 1,4$.

VI. KẾT QUẢ DỰ THẢO ĐỊNH MỨC

Kết quả dự thảo định mức chi tiết tại dự thảo kèm theo. Qua tính toán, ví dụ một số chi phí như sau:

(i) Chuẩn bị dự án

- Dự án có chi phí xây dựng thiết bị 10.000 tỷ đồng (chi phí xây dựng 6.000 tỷ đồng), trải dài qua 2 tỉnh, thuộc cấp Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì định mức chi phí chuẩn bị dự án là: $10.000 \times 0,026 \times 1,1 \times 1,1 \approx 0,3$ tỷ đồng.

(ii) Quản lý hợp đồng giai đoạn xây dựng

- Dự án có chi phí xây dựng thiết bị 10.000 tỷ đồng (chi phí xây dựng 6.000 tỷ đồng), trải dài qua 2 tỉnh, thuộc cấp Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì định mức

chi phí của cơ quan ký kết hợp đồng trong giai đoạn xây dựng là: $10.000 \times 0,105 \times 1,1 \times 1,1 \approx 12,7$ tỷ đồng.

- Dự án có chi phí xây dựng thiết bị 50 tỷ đồng (chi phí xây dựng 20 tỷ đồng), trên 01 tỉnh, thuộc cấp xã quyết định chủ trương đầu tư thì định mức chi phí của cơ quan ký kết hợp đồng trong giai đoạn xây dựng là: $50 \times 0,801 \times 1 \times 0,8 \approx 0,32$ tỷ đồng.

- Dự án có chi phí xây dựng thiết bị 30.000 tỷ đồng (chi phí xây dựng 20.000 tỷ đồng), thực hiện địa bàn khó khăn, thuộc cấp Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì định mức chi phí của cơ quan ký kết hợp đồng là: $30.000 \times 0,062 \times 1,35 \times 1,1 \approx 27,62$ tỷ đồng.

(iii) *Quản lý hợp đồng giai đoạn vận hành, kinh doanh*

Ví dụ 1 (mức điển hình): dự án cự ly trung bình (200-700 km), 2 trạm cao tốc ($K_{qm} = 2 \times 0,5 = 1,0$), hoàn vốn còn 10 năm, lập cho năm 2026:

$$CP = 109.000.000 \times 1,0 \times 1,0 \times (2 \times 0,5) = 109.000.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2 (xa, năm cuối): dự án ở xa (đi máy bay), 2 trạm cao tốc ($K_{qm} = 2 \times 0,5 = 1,0$), hoàn vốn còn 1 năm ($k = 1,4$), lập cho năm 2026:

$$CP = 109.000.000 \times 1,5 \times 1,4 \times (2 \times 0,5) \approx 229.000.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 3 (cao tốc lớn, xa, năm cuối - mức cao nhất): dự án cao tốc xa, 4 trạm cao tốc ($K_{qm} = 4 \times 0,5 = 2,0$), hoàn vốn còn 1 năm ($k = 1,4$), lập cho năm 2026:

$$CP = 109.000.000 \times 1,5 \times 1,4 \times (4 \times 0,5) \approx 458.000.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 4 (QL nhỏ, ở gần, không lưu trú - mức thấp nhất): dự án 01 trạm, dưới 4 làn xe ($K_{qm} = 1 \times 0,3 = 0,3$), cự ly <200 km, không lưu trú ($K_v = 0,6$), hoàn vốn còn 10 năm, lập cho năm 2026:

$$CP = 109.000.000 \times 0,6 \times 1,0 \times (1 \times 0,3) \approx 19.600.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 5 (QL nhỏ, ở gần nhưng vẫn phải lưu trú): dự án 01 trạm, dưới 4 làn xe ($K_{qm} = 1 \times 0,3 = 0,3$), cự ly <200 km, có lưu trú ($K_v = 0,8$), hoàn vốn còn 10 năm, lập cho năm 2026:

$$CP = 109.000.000 \times 0,8 \times 1,0 \times (1 \times 0,3) \approx 26.200.000 \text{ đồng.}$$

Như vậy dải định mức Bảng 03 trải từ khoảng 20 triệu (quốc lộ 1 trạm, ở gần) đến khoảng 458 triệu đồng/dự án/năm (cao tốc 4 trạm, ở xa, năm cuối hợp đồng), phù hợp với dải chi phí thực tế tổng hợp từ dữ liệu 2024 - 2027.

VII. SO SÁNH VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

1. So sánh với định mức dự án đầu tư công và dự án PPP giai đoạn trước

Bảng 6. So sánh định mức
(đơn vị: tỷ lệ % của Gxd + Gtb chưa thuế GTGT, theo tỷ đồng)

STT	Gxd + Gtb	≤ 50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	Trên 30.000
1	PPP (dự thảo)	1,001	0,688	0,643	0,516	0,445	0,385	0,178	0,131	0,097	0,077	0,077
2	PPP (QB 1191)	1,001	0,688	0,643	0,516	0,445	0,385	0,178	0,131	Lập dự toán	Lập dự toán	Lập dự toán

STT	Gxd + Gtb	≤ 50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	Trên 30.000
3	PPP (QĐ 1486)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,45	0,39	0,17	0,12	-	-	-
4	Đầu tư công	2,292	1,771	1,655	1,329	1,088	0,937	0,624	0,448	0,335	0,268	Lập dự toán

Ghi chú: (1) Số liệu PPP (dự thảo Thông tư) tại STT 1 = tổng Bảng 01 + Bảng 02 (tương ứng khối lượng từ bước chuẩn bị đến hết giai đoạn xây dựng). (2) Số liệu đầu tư công tại STT 4 là số tham chiếu theo Phụ lục VIII Thông tư số 38/2026/TT-BXD (công trình giao thông) về chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư.

Nhận xét:

- Định mức đầu tư công (STT 4) cao hơn vì phản ánh việc chủ đầu tư (cơ quan nhà nước) trực tiếp quản lý toàn bộ dự án; không tương đương về bản chất với chi phí kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước trong dự án PPP.

- Định mức PPP tại dự thảo (STT 1) bằng tổng của Bảng 01 và Bảng 02, kế thừa nguyên tắc tổng của Quyết định số 1191/QĐ-BXD (STT 2) và đối chiếu với một số dự án đã thực hiện (Diễn Châu - Bãi Vọt, Cam Lâm - Vĩnh Hảo), bảo đảm đủ kinh phí và có cơ sở pháp lý.

2. Kinh nghiệm quốc tế

Qua nghiên cứu, rà soát kinh nghiệm quốc tế tại một số quốc gia và tổ chức (OECD, EIB/EPEC, GOV.UK) cho thấy:

- Các tổ chức quốc tế đều thừa nhận rõ ràng chi phí của cơ quan nhà nước trong PPP (chuẩn bị dự án, chi phí giao dịch, quản lý hợp đồng) là chi phí hợp lệ, cần thiết và phải được dự trù đầy đủ ngay từ giai đoạn đánh giá ban đầu.

- Tuy nhiên, phần lớn không ban hành một định mức tỷ lệ % cứng, thống nhất cho mọi dự án; thay vào đó yêu cầu nhận diện đầy đủ và lập dự toán riêng theo nhóm nhiệm vụ, gắn với đánh giá khả năng chi trả (affordability), giá trị đồng tiền (value for money) và quản trị tài khóa.

OECD nhấn mạnh cơ quan công quyền chịu trách nhiệm chuẩn bị, đàm phán, quản trị hợp đồng và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng PPP trong suốt vòng đời dự án và có chi phí cho các hoạt động này.

EIB/EPEC (Liên minh châu Âu): Hướng dẫn của EPEC nêu rõ khi đánh giá một dự án PPP, cơ quan nhà nước phải tính đến các chi phí trực tiếp ở giai đoạn chuẩn bị, lựa chọn nhà đầu tư và triển khai, bao gồm cả chi phí quản lý hợp đồng; không thiết lập tỷ lệ % mà xây dựng trên cơ sở cơ cấu công việc, mức độ phức tạp hợp đồng, thời hạn, cơ chế thanh toán, phân bổ rủi ro và nhu cầu giám sát hiệu năng.

Vương quốc Anh (HM Treasury / IPA): Hướng dẫn của GOV.UK về mua sắm và quản lý hợp đồng PFI/PPP xác nhận Nhà nước kỳ vọng các cơ quan thiết kế mô hình quản trị dự án và quản lý hợp đồng phù hợp; quản lý hợp đồng được coi là chức năng chuyên biệt, liên tục, cần phối hợp chủ động giữa khu vực công và tư.

VIII. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TÍNH KHẢ THI

Định mức tính trên (Gxd + Gtb) và kế thừa định mức gốc đã được kiểm định, bảo đảm tính kế thừa, ổn định, dễ áp dụng và phù hợp thông lệ của hệ thống định mức xây dựng.

Việc loại trừ các khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, lãi vay, dự phòng khỏi cơ sở tính giúp kiểm soát chi, bảo đảm tiết kiệm ngân sách.

Định mức kết hợp ohương pháp lập dự toán cho Bảng 03 bảo đảm linh hoạt, phù hợp Điều 25 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP và cơ chế lập dự toán hằng năm theo Luật PPP.

**Phụ lục 1. Danh mục một số nội dung công việc chủ yếu và cơ sở pháp lý
(Bảng 02 và Bảng 03)**

TT	Nội dung công việc (kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng)	Cơ sở pháp lý
1	Đăng tải, công khai thông tin hợp đồng đã ký; cập nhật khi sửa đổi, bổ sung phụ lục hợp đồng	Điểm c khoản 1 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 54 NĐ 243
2	Tổng hợp, báo cáo về tình hình thực hiện hợp đồng; lập dự toán ngân sách hằng năm (dự án BTL, BLT)	Khoản 1 Điều 4; điểm b khoản 6 Điều 50 NĐ 243
3	Kiểm tra việc doanh nghiệp dự án PPP giám sát thi công; theo dõi hồ sơ thiết kế, dự toán; cấp xác nhận hoàn thành công trình	Điều 57, 59, 61 Luật PPP
4	Thực hiện trách nhiệm về quản lý chất lượng, thi công, bảo trì (kiểm tra năng lực nhà thầu, giám sát thi công, nghiệm thu)	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
5	Quản lý vốn nhà nước tham gia hỗ trợ công trình; quyết toán phần vốn nhà nước	Điều 60 Luật PPP; NĐ 312/2025/NĐ-CP
6	Phối hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an ninh, trật tự; cung cấp hồ sơ phục vụ thanh tra, kiểm toán	Điều 56, 80, 84, 85, 94 Luật PPP
7	Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; theo dõi doanh thu; áp dụng cơ chế chia sẻ tăng/giảm doanh thu	Hợp đồng dự án PPP; Điều 82 NĐ 243
8	Thỏa thuận với nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án về mở rộng, nâng cấp đường cao tốc; đàm phán, điều chỉnh hợp đồng; xử lý chấm dứt hợp đồng nếu không thỏa thuận được	Điều 48 Luật Đường bộ 2024
9	Quản lý, giám sát đầu tư, vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe thuộc phạm vi dự án	Điều 52 Luật Đường bộ 2024
10	Quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng; phí sử dụng đường cao tốc; tạm dừng khai thác; phối hợp trung tâm điều hành giao thông tuyến	Điều 49, 50, 51, 53, 55 Luật Đường bộ 2024
11	Chuyển giao tài sản cuối kỳ hợp đồng: ký biên bản, báo cáo xác lập quyền sở hữu toàn dân; giám định chất lượng, lập danh mục	Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 68 NĐ 243

Phụ lục 2. Dữ liệu đối chiếu định mức quản lý hợp đồng
giai đoạn vận hành, kinh doanh (Bảng 03)

A. Dữ liệu trong các năm từ 2024 - 2027

Bảng 1. Tổng hợp dữ liệu dự toán 2024 - 2027

STT	Chỉ tiêu	2024	2025	2026	2027	Ghi chú
1	Tổng dự toán (triệu đồng)	7.269,31	6.227,31	8.576,54	10.033,74	Nguồn ngân sách thường xuyên
2	Khoản đặc thù không lặp lại (triệu đồng)	2.823,88	398,30	—	—	2024: hệ thống IT; 2025: Thông tư định mức
3	Chi phí thường xuyên (triệu đồng)	4.445,43	5.829,01	8.576,54	10.033,74	Đã loại trừ khoản đặc thù (số thứ tự 2)
4	Số dự án PPP quản lý	61	55	59	60	
5	Chi phí bình quân/dự án/năm (triệu đồng)	72.9	106.0	145.4	167.2	Căn cứ xây dựng định mức

Như vậy, chi phí bình quân/dự án tăng từ 72,9 lên 167,2 triệu đồng/năm. Nguyên nhân chủ yếu là tăng đơn giá (bảng 2 dưới đây). Do vậy, dự thảo Thông tư bổ sung hệ số CPI (C) để cập nhật giá trị qua các năm.

Bảng 2. Biến động đơn giá từ 2024 - 2027

Loại chi phí	2024	2025	2026	2027
Công tác phí / phụ cấp lưu trú (đ/người/ngày)	200.000	200.000	300.000	300.000
Thuê phòng nghỉ (đ/phòng/đêm)	700.000	900.000–1.100.000	1.100.000	1.100.000
Nhiên liệu xăng (đ/lít)	17.000	17.000	25.000	27.000
Vé máy bay khứ hồi HN–TP.HCM (đ/người)	2.000.000	2.000.000–3.000.000	3.000.000	3.000.000

Bảng 3. Chi tiết dự toán theo đơn vị và nhiệm vụ năm 2027 (triệu đồng)

Đơn vị	Giám sát thu phí	Bảo trì	Kiểm tra số thu	Tổng 2027	Ghi chú
Cơ quan Cục ĐBVN	3.462,35	—	—	3.462,35	Xác nhận thông số tài chính (55 dự án)
Khu QLDB I	705,00	767,89	530,80	2.003,69	20 dự án; khu vực phía Bắc
Khu QLDB II	206,84	310,78	83,34	600,96	6 dự án; Nghệ An–Quảng Trị

Đơn vị	Giám sát thu phí	Bảo trì	Kiểm tra số thu	Tổng 2027	Ghi chú
Khu QLDB III	543,50	1.266,00	373,65	2.183,15	17 dự án; Đà Nẵng–Khánh Hòa–Tây Nguyên
Khu QLDB IV	409,50	1.073,04	301,06	1.783,59	17 dự án; TP.HCM–ĐBSCL–Đông Nam bộ
Tổng cộng	1.864,84	3.417,71	1.288,85	10.033,74	60 dự án

B. Phương pháp dự thảo định mức tại Thông tư

Bảng 4. Phương pháp tính định mức gốc T và H từ số liệu thực tế 2027 (triệu đồng/dự án/năm)

STT	Chỉ tiêu	Khu I	Khu II	Khu III	Khu IV	Bình quân / Giải thích	Dự toán
	Số dự án quản lý	20	6	17	17		
1	Bảo trì / dự án	38	52	74	63	38–74 triệu, bình quân/dự án = 48	48
2	Giám sát thu phí / dự án (phân bổ) ⁸	35	34	32	24	Một đợt ≈ 109 triệu / chu kỳ 3–4 năm → bình quân = 28	28
3	Kiểm tra số thu / dự án	27	14	22	18	14–27 triệu, bình quân ≈ 18	18
4	H = 1 + 2 + 3 (nhóm nhiệm vụ do Khu QLDB thực hiện)	100	100	128	105	Bình quân/dự án = 108 → Lấy giá trị = 94 để đại diện cho nhóm trung bình, loại trừ số liệu một số dự án đặc thù	94
5	T (nhiệm vụ xác nhận chi tiêu tài chính do cơ quan Cục thực hiện)	—	—	—	—	Phân bổ chi phí đoàn Cục ĐBVN / 55 dự án đến xác nhận	15
6	T + H = Định mức gốc / dự án điển hình	100	100	128	105	BQ tổng thực tế 2027 = 109,5 ≈ định mức gốc 109	109

Kết quả: $T + H = 15 + 94 = 109$ triệu đồng/dự án/năm là định mức gốc. Bình quân thực tế 2027 của 4 Khu (100/100/128/105 triệu) có giá trị trung bình = 109,5 triệu, bằng định mức tiêu chuẩn. Số liệu của Khu III cao hơn (128 triệu) do quản lý nhiều tuyến cao tốc xa, đã được phản ánh bằng hệ số vùng và quy mô (K_v và K_{qm}) trong công thức.

C. Kiểm chứng kết quả

Công thức định mức: $CP = 109 \times K_v \times K_t \times K_{qm}$ cho dải chi phí như sau:

⁸ **Lưu ý về nhiệm vụ giám sát thu phí:** Nhiệm vụ này tổ chức theo đợt luân phiên, mỗi đợt khoảng 109 triệu đồng, chu kỳ 3–4 năm/trạm. Khi phân bổ về một năm, chi phí ≈ $109 / 3,9 \approx 28$ triệu đồng. Số 28 triệu trong H không phải chi phí năm nào cũng phát sinh mà là mức phân bổ bình quân.

Bảng 5. Kiểm chứng dải giá trị mô hình

Loại dự án	Hệ số vùng	Hệ số thời hạn hợp đồng	Hệ số quy mô	Chi phí (triệu đồng/năm)
Dự án điển hình — chuẩn của định mức (2 trạm, cao tốc, 200-700 km)	1,0	1,0	1,0	$109 \times 1,0 \times 1,0 \times 1,0 = 109$
Gần (<200 km, lưu trú), QL 1 trạm, giữa kỳ	0,8	1,0	0,3	$109 \times 0,8 \times 1,0 \times 0,3 \approx 26$
Gần, không lưu trú, QL 1 trạm (mức thấp nhất)	0,6	1,0	0,3	$109 \times 0,6 \times 1,0 \times 0,3 \approx 20$
Xa (máy bay), cao tốc 2 trạm, giữa kỳ	1,5	1,0	1,0	$109 \times 1,5 \times 1,0 \times 1,0 = 164$
Xa, cao tốc 2 trạm, hoàn vốn ≤ 2 năm	1,5	1,4	1,0	$109 \times 1,5 \times 1,4 \times 1,0 \approx 229$
Xa, cao tốc 4 trạm, năm cuối (mức cao nhất)	1,5	1,4	2,0	$109 \times 1,5 \times 1,4 \times 2,0 \approx 458$

Kết luận kiểm chứng: Dải mô hình từ khoảng 20 đến 458 triệu đồng/dự án/năm bao trùm toàn bộ chi phí thực tế trong giai đoạn 2024–2027 (trung bình 109 triệu đồng/dự án/năm năm 2027). Trong đó mức điển hình (109 triệu) bằng bình quân thực tế 2027; mức tối thiểu (~20 triệu) phản ánh quốc lộ 1 trạm ở gần; mức tối đa (~458 triệu) phản ánh cao tốc 4 trạm ở xa trong năm cuối hợp đồng.